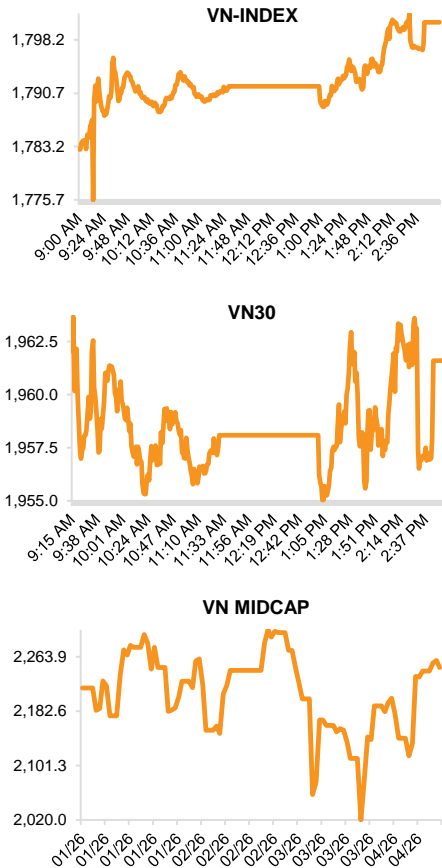


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.800,7	252,7	128,9
1 ngày (%)	1,4	0,1	0,7
1 tháng (%)	6,2	2,8	3,3
Từ 2026	0,9	1,6	6,5
1 năm (%)	46,7	20,2	41,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	317	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	1,2	0,3
Số mã tăng	105	57	125
Số mã giảm	194	87	117
Số mã tham chiếu	104	152	497

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index vượt 1.800 điểm nhờ VIC tăng mạnh, khối ngoại bán ròng

Phiên giao dịch ngày 15/04/2026 ghi nhận VN-Index lần đầu tiên vượt mốc 1.800 điểm trong đợt hồi phục hiện tại, với động lực chủ yếu đến từ VIC (+6,9%) và VHM (+6,3%). Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.800,7 điểm, tăng 25,0 điểm (+1,41%). Tuy nhiên, độ rộng thị trường nghiêng về phía giảm với 101 mã tăng (trong đó bốn mã tăng trần) và 192 mã giảm (hai mã chạm sàn giá), 76 mã đứng giá. HNX-Index tăng 0,1% lên 252,7 điểm.

Chỉ số VN30 tăng 0,77% lên 1.961,6 điểm với 10 mã tăng và 17 mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá.

Ba nhóm ngành tăng điểm trong khi 14 nhóm giảm. Bất động sản dẫn đầu với +5,2%, hoàn toàn do VIC và VHM dẫn dắt trong bối cảnh lực cầu trong nước hấp thụ mạnh lượng cung bán từ khối ngoại. Du lịch và giải trí tăng 4,8% và Xây dựng & Vật liệu gần như đứng giá. Chiều giảm, Viễn thông ghi nhận mức giảm nhiều nhất (-2,4%), tiếp theo là Công nghệ (-1,2%), Dịch vụ bán lẻ (-1,2%), Bảo hiểm (-1,2%) và Tài nguyên (-1,0%). 14/17 ngành giảm trong phiên chỉ số tăng 1,41% là tín hiệu cho thấy đà tăng mạnh của thị trường phụ thuộc phần lớn vào một số ít mã trụ.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 22,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% sv phiên trước và cao hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 3.462,3 tỷ đồng trên HoSE, mức bán ròng lớn nhất kể từ đợt điều chỉnh tháng 3.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20–30% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và thuộc rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	158,1	3,7	1,3	1,1	-5,4	35,7	147,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,3	22,2	5,1	-0,2	0,7	-7,7	17,3	11,3
Năng lượng	2,5	24,2	1,9	-0,8	-22,1	43,3	113,9	-8,4
Tài chính	38,0	12,2	1,8	-0,1	3,7	1,7	29,8	11,7
Chăm sóc sức khỏe	0,5	27,5	2,7	-0,5	-2,3	-1,5	12,7	-20,2
Công nghiệp	7,5	24,7	4,3	0,9	8,6	-4,0	56,0	70,1
Công nghệ thông tin	1,7	14,8	3,4	-1,5	-1,9	-18,6	-19,9	41,3
Vật liệu xây dựng	6,2	19,8	1,9	-1,1	-0,9	11,7	28,1	9,1
Bất động sản	27,7	83,4	6,2	5,7	24,3	4,2	276,3	64,8
Dịch vụ tiện ích	4,0	15,0	2,3	-0,1	-8,6	7,3	29,1	-1,9

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Chỉ số giá sản xuất tháng 3 tăng 4,0% svck (tháng 2: 3,4%), thấp hơn kỳ vọng 4,6%, cho thấy áp lực chi phí vẫn cao nhưng chưa vượt kiểm soát.
- **Toàn cầu:** IMF hạ dự báo tăng trưởng năm 2026 của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển xuống 3,9% (dự báo tháng 1: 4,2%), phản ánh chi phí năng lượng tăng và căng thẳng Trung Đông kéo dài. Mỹ dự kiến tăng trưởng 2,3% (2025: 2,1%), đi ngược xu hướng chậm lại toàn cầu trước khi giảm về 2,1% vào năm 2027. Khu vực Eurozone dự kiến tăng trưởng 1,1% (2025: 1,4%), trong bối cảnh rủi ro lạm phát gia tăng có thể dẫn đến thắt chặt chính sách tiền tệ. Trung Quốc được dự báo tăng trưởng 4,4% (2025: 5,0%) và tiếp tục giảm về 4,0% vào năm 2027. Nhật Bản dự kiến tăng trưởng 0,7% (2025: 1,2%).
- **Hàng hóa:** Giá dầu Brent dao động quanh 95,0 USD/thùng, giảm 0,2% so với tuần trước, trong khi WTI quanh 91,5 USD/thùng, giảm 0,3%. Giá vàng tăng lên khoảng 4.820,0 USD/ounce. Sản lượng thép thô toàn cầu hai tháng đầu năm đạt 298,2 triệu tấn, giảm 1,5% svck, trong khi Việt Nam tăng 14,4% svck, vượt trội so với các thị trường lớn.

Tin vĩ mô trong nước

- Với mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026 khoảng 15,0%, Ngân hàng Nhà nước đề ngỏ khả năng điều chỉnh giảm nếu rủi ro nợ xấu hoặc áp lực lạm phát gia tăng.
- Trong Q1/26, Kho bạc Nhà nước phát hành 80,1 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ, hoàn thành 72,8% kế hoạch quý và 16,0% kế hoạch năm.
- TP.HCM phê duyệt dự án cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ với tổng vốn 129,0 nghìn tỷ đồng, do VIMC, Cảng Sài Gòn và TIL triển khai.
- **Thị trường tiền tệ:** Lãi suất liên ngân hàng VND giảm nhẹ, với kỳ hạn 1 tuần xuống 5,3% và 1 tháng ở mức 6,0%. NHNN hút ròng 21,0 nghìn tỷ đồng, đưa dư nợ OMO còn khoảng 259,9 nghìn tỷ đồng tính đến ngày 14/4/2026.

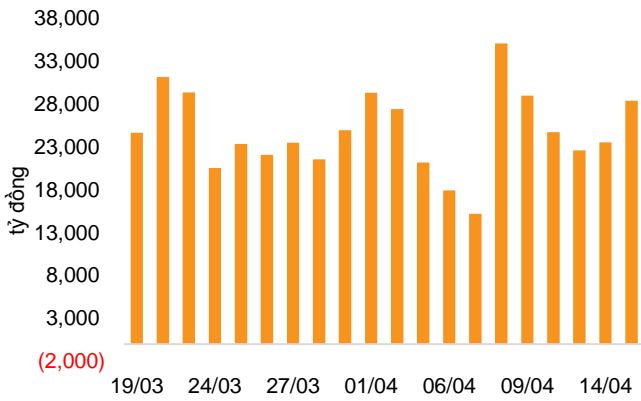
Tin ngành và doanh nghiệp

- **VPS:** Ghi nhận lợi nhuận sau thuế Q1/26 đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, tăng 68,0% svck; dư nợ cho vay vượt 30,0 nghìn tỷ đồng.
- **SAF:** Chốt quyền ngày 24/4 để chi cổ tức tiền mặt tỷ lệ 30,0% tương đương 3.000 đồng/cp, tổng giá trị 36,0 tỷ đồng; thanh toán ngày 8/5; tỷ suất cổ tức đạt 5,5%.
- **PDR:** Dự kiến ghi nhận hơn 35,5 nghìn tỷ đồng doanh thu từ 6 dự án trong năm 2026, tạo nguồn thu chính cho chu kỳ tăng trưởng tiếp theo, đồng thời ưu tiên chất lượng dự án và hiệu quả vận hành.
- **NVL:** Lãnh đạo doanh nghiệp cho biết một giai đoạn phát triển mới đang mở ra sau tái cấu trúc, với trọng tâm cải thiện dòng tiền và đẩy nhanh tiến độ bàn giao.
- **GEL:** Đạt kế hoạch doanh thu năm 2026 đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng 16,0% svck và LNTT 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 25,0% svck, phản ánh áp lực chi phí và giai đoạn đầu tư mở rộng, đồng thời tiếp tục phát triển hệ sinh thái hạ tầng tích hợp.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

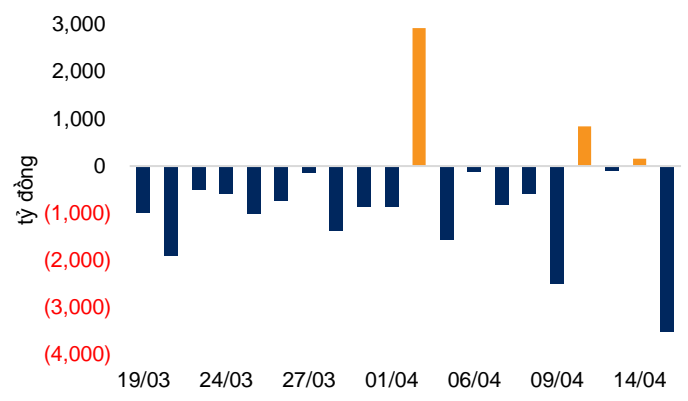
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 14/04/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 3/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Trung Quốc	Số liệu vĩ mô tháng 3 và Q1/26

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



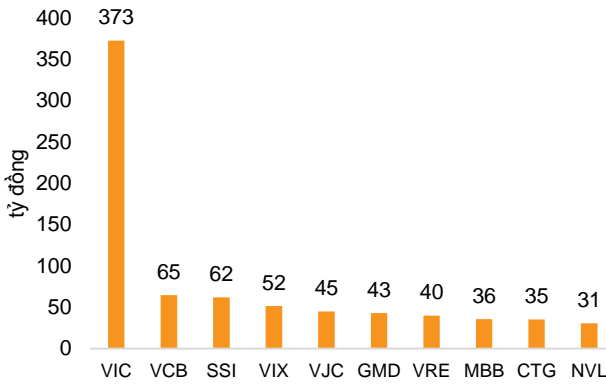
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



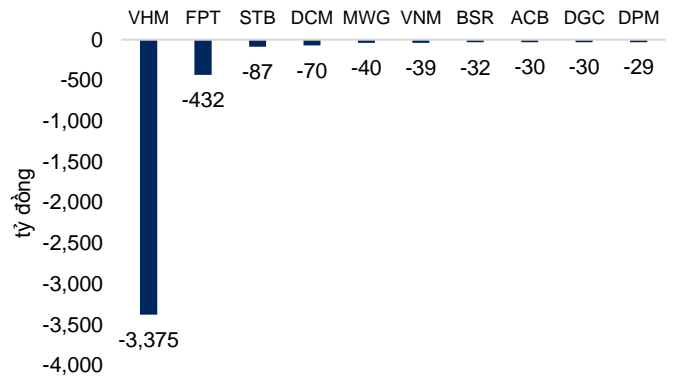
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIIPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



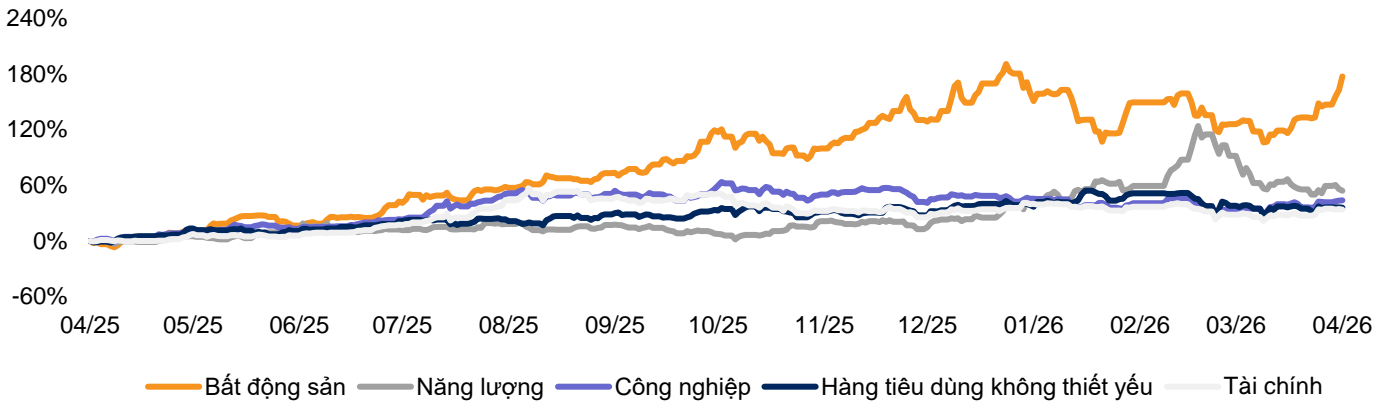
Nguồn: FIIPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,0%	1,5%	16,9	1,5	9,0%	2,3%	150.895	1,5%	120.517	1,1%	7,3%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,8%	(5,4%)	23,8	3,4	15,1%	1,2%	10.333	6,6%	(18.678)	(1,0%)	(8,2%)
Indonesia	JCI Index	(0,5%)	(11,6%)	18,2	2,0	11,6%	3,0%	1.277	6,3%	(2.178)	(0,9%)	(1,8%)
Singapore	FSTAS Index	0,1%	7,6%	17,8	1,5	9,0%	4,4%	1.488	1,7%	1.141	0,5%	3,8%
Malaysia	FBME Index	0,0%	0,8%	16,4	1,4	8,3%	3,8%	738	3,4%	514	(0,6%)	11,7%
Philippines	PCOMP Index	0,6%	(2,2%)	8,5	1,0	11,6%	3,8%	108	5,8%	66	(0,3%)	(5,5%)
Thái Lan	SET Index	1,2%	19,6%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	2.006	1,5%	997	0,8%	4,7%
Việt Nam	VN-Index	1,4%	0,9%	16,4	2,1	14,0%	1,4%	986	4,1%	(1.209)	(0,2%)	(1,8%)

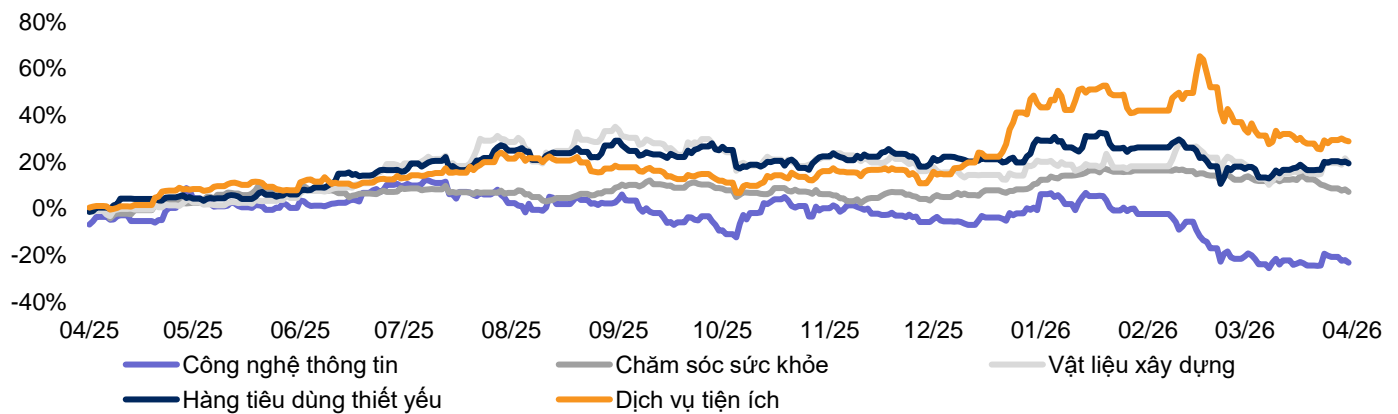
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



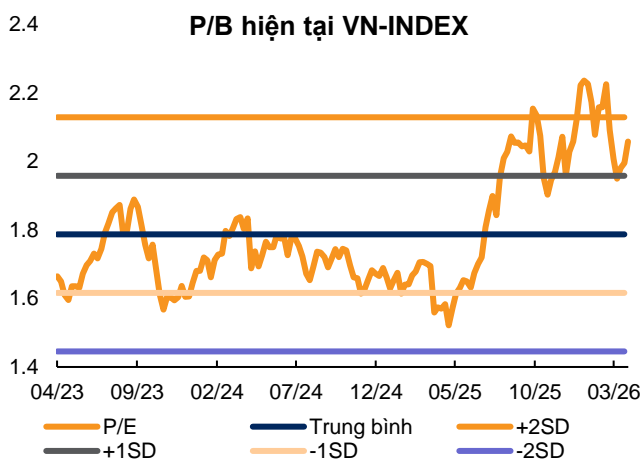
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



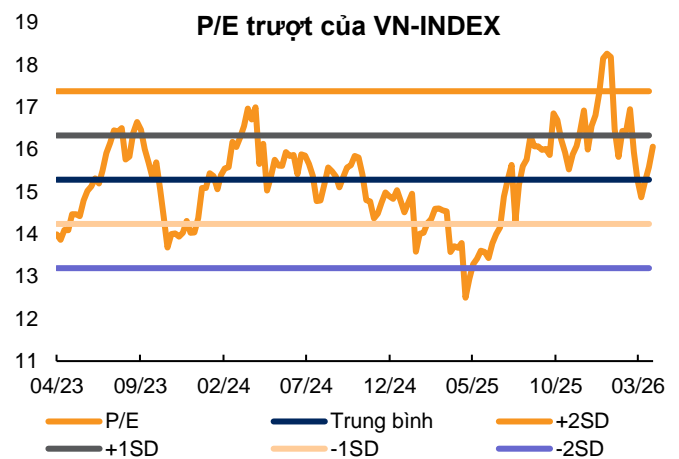
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



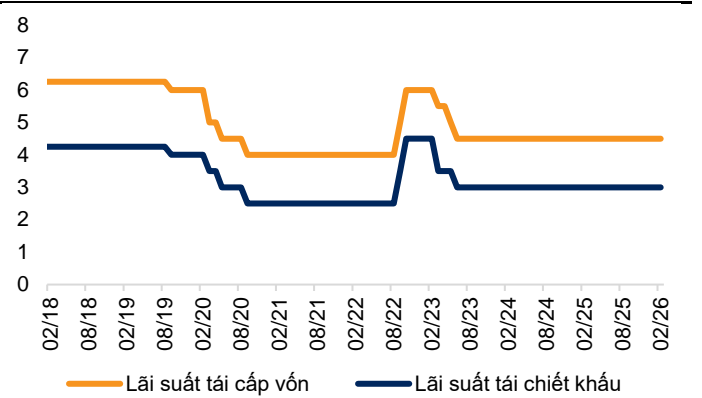
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,0	0,9	25,0	70,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	3,88	-16,6	-8,7	135,2	-4,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,11	-5,6	-2,3	-13,8	56,3
USD/VND	26.332	0,0	-0,2	-0,1	-1,8
DXY	98,15	0,0	-2,2	-0,2	-2,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,26	0,2	-0,5	2,1	-1,8
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,77	0,2	0,8	6,4	-2,3

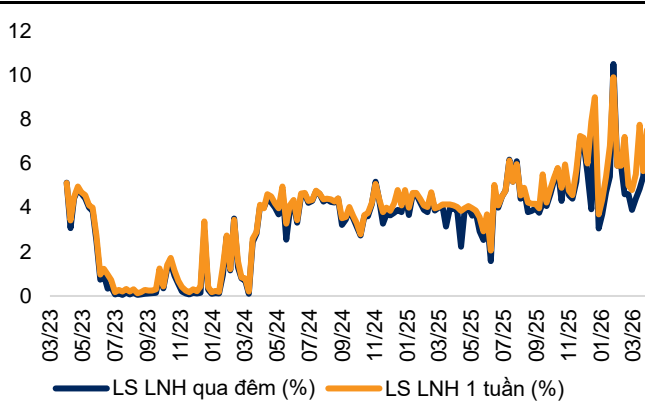
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



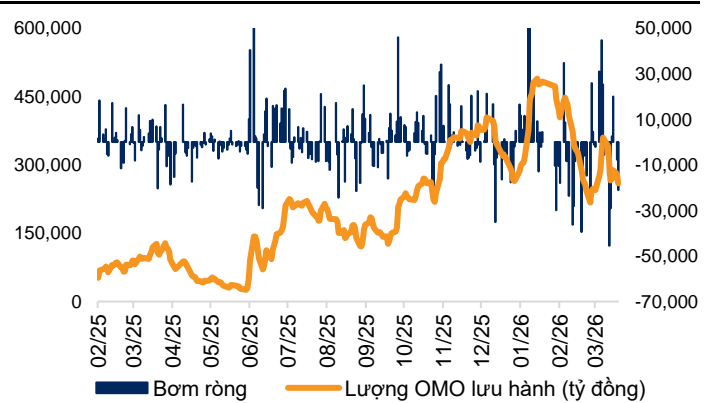
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



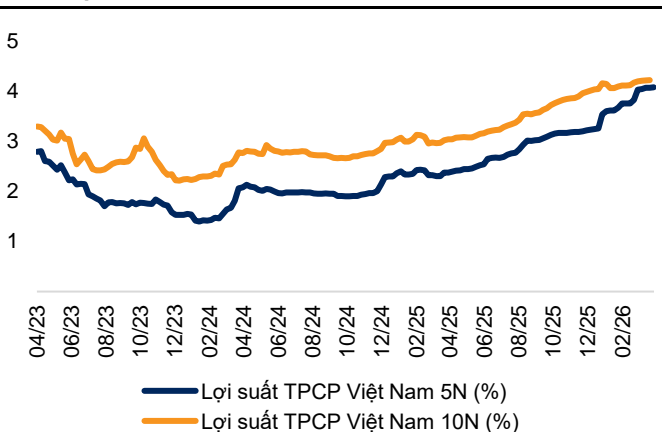
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



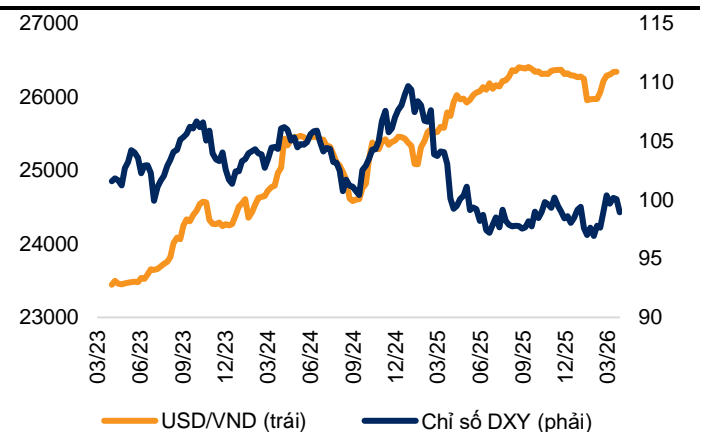
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,2%	-7,3%	49,1%
Brent Crude	0,7%	-7,5%	47,6%
JKM LNG	-5,1%	-7,5%	46,5%
Henry Hub LNG	-0,1%	19,6%	55,3%
NW Thermal Coal	0,0%	-11,4%	-22,1%
Singapore Platt FO	0,1%	-7,4%	51,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,4%	-5,0%	49,4%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-0,3%	-2,0%	145,5%
Bạch kim	2,0%	4,1%	121,4%

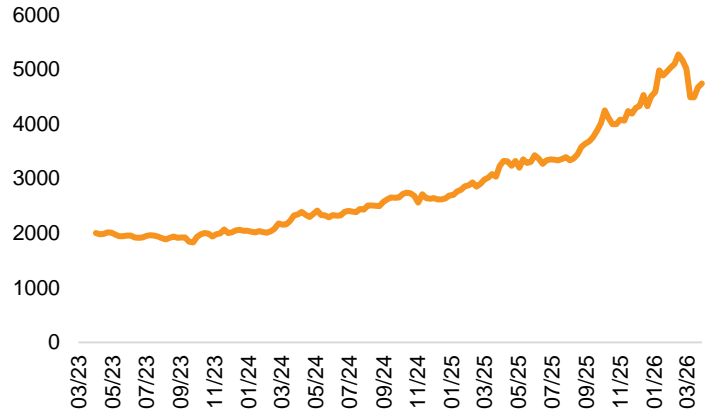
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	0,3%	6,8%	31,9%
Nhôm	-1,5%	3,3%	53,7%
Niken	2,9%	5,9%	19,7%
Kẽm	0,2%	-1,9%	3,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,5%	0,5%
Quặng sắt	2,8%	-0,2%	3,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,3%	-1,9%	-21,2%
Arabica	-0,4%	3,8%	-18,4%
Đường	0,4%	-3,1%	-20,5%
Cacao	8,5%	11,0%	-56,9%
Dầu cọ	0,2%	-2,1%	NA
Bông	0,3%	13,3%	14,6%
Sữa bột	0,1%	4,9%	-1,8%
Lúa mì	0,0%	-4,2%	9,3%
Đậu tương	0,5%	-3,9%	12,4%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,0%	-2,1%	26,3%
Urê	0,3%	34,4%	118,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,0%	-3,2%	5,9%
Gia súc	0,8%	9,4%	23,8%

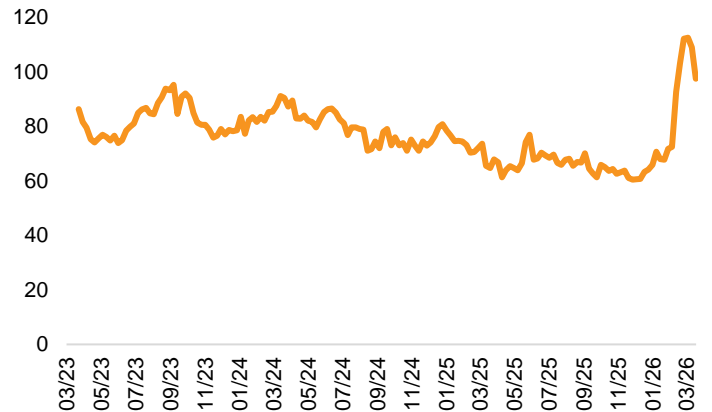
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



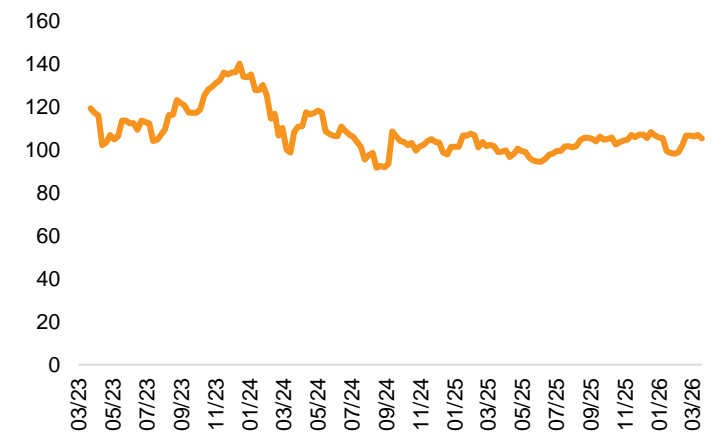
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.353	4,2	2.985	46.700	73.300	58,1%	1,2%	15,5	2,4	17%
AST	118	0,0	4	69.000	85.400	27,4%	3,6%	12,5	5,3	45%
HVN	2.706	1,6	586	22.900	43.400	92,2%	2,7%	9,0	12,0	
VJC	4.004	8,4	944	178.200	113.600	-35,7%	0,6%	47,3	4,3	10%
Bán lẻ										
BAF	419	3,5	197	36.300	37.200	2,5%		57,4	2,7	4%
DGW	375	5,7	94	44.650	49.600	12,2%	1,1%	17,9	2,9	17%
FRT	977	3,4	160	151.000	150.300	-0,2%	0,2%	32,4	6,2	26%
MCH	6.882	2,0		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.461	26,2	17	80.000	96.300	21,6%	1,3%	16,7	3,6	23%
PNJ	1.415	8,9	3	109.200	109.900	1,6%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	670	0,3	272	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.248	2,3	934	46.150	59.900	34,1%	4,3%	13,8	2,8	20%
VHC	520	3,2	418	61.000	71.300	20,2%	3,3%	9,6	1,4	16%
VNM	4.865	18,8	2.483	61.300	74.800	26,7%	4,6%	15,2	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.643	12,7	116	23.800	31.300	35,2%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.142	17,0	1.482	40.300	47.200	18,2%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.338	18,4	488	35.050	49.000	40,7%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	5.009	16,4	260	26.350	39.500	52,3%	2,4%	7,3	1,7	25%
LPB	5.411	2,9	226	47.700	33.400	-24,7%	5,2%	12,5	3,0	25%
MBB	8.137	26,4	27	26.600	32.900	25,6%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.604	27,2	806	64.300	45.700	-28,0%	1,0%	20,4	2,0	10%
TCB	8.571	16,0	0	31.850	40.300	29,7%	3,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.728	8,1	95	16.400	17.800	14,3%	5,8%	6,1	1,1	19%
VCB	19.007	24,7	1.863	59.900	69.300	16,4%	0,8%	14,2	2,2	17%
VIB	2.243	4,1	1	17.350	23.600	39,6%	3,5%	8,1	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.241	19,3	436	27.350	37.100	37,5%	1,8%	9,0	1,3	15%
Dệt may										
MSH	156	0,9	66	36.600	40.600	21,9%	10,9%	6,7	2,2	33%
TCM	103	1,4	2	24.100	29.800	25,7%	2,1%	11,2	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.146	2,9	709	54.600	68.600	27,7%	2,0%	16,3	2,5	17%
GMD	1.203	6,8	88	74.300	72.000	-0,4%	2,7%	19,4	2,4	13%
HAH	349	5,5	88	54.400	55.400	3,3%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	345	8,2	163	24.300	19.100	-19,3%	2,1%	26,7	1,7	7%
IDC	690	6,7	224	47.900	45.600	-1,7%	3,1%	9,4	2,8	32%
KBC	1.191	6,4	474	33.300	30.000	-8,8%	1,1%	13,7	1,3	10%
PHR	318	1,6	112	61.800	68.400	12,9%	2,2%	17,5	2,1	12%
VTP	472	3,0	209	71.800	129.200	81,1%	1,1%	34,1	6,7	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	787	13,9	334	54.600	128.300	140,5%	5,5%	7,3	1,4	20%
HPG	8.176	47,2	2.166	28.050	30.000	8,0%	1,0%	13,9	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.973	23,4	2.354	26.150	16.700	-34,5%	1,7%	25,1	2,2	9%
GAS	7.258	12,8	3.395	79.200	78.400	1,6%	2,6%	16,7	2,9	18%
OIL	581	5,7	37	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.920	16,1	101	39.800	47.700	22,9%	3,0%	20,2	1,9	10%
PVD	693	11,2	261	32.850	32.600	6,8%	7,6%	17,6	1,1	6%
PVS	752	16,6	248	38.700	41.800	9,7%	1,7%	10,7	1,3	13%
PVT	381	8,9	136	21.350	23.400	10,7%	1,1%	9,7	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	732	10,8	320	28.350	22.700	-16,9%	3,0%	18,8	1,7	10%
DCM	894	9,7	352	44.450	40.000	-5,5%	4,5%	13,9	2,2	16%
DDV	158	2,4	72	28.400	39.700	43,0%	3,2%	6,6	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	72	1,3	35	23.500	34.100	47,2%	2,1%	139,9	1,6	1%
Điện										
POW	1.520	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	399	2,9	119	28.400	37.400	33,5%	1,8%	13,6	1,5	12%
PC1	428	8,3	142	27.400	26.500	-3,3%	0,0%	12,3	1,7	15%
REE	1.335	2,8	0	64.900	76.600	19,6%	1,5%	13,9	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	644	9,7	190	15.250	18.300	33,1%	13,1%	65,6	1,2	2%
KDH	1.132	5,4	245	26.550	41.800	58,6%	1,1%	30,5	1,6	5%
NLG	533	4,0	46	28.950	42.200	47,3%	1,6%	19,8	1,1	6%
VHM	21.370	27,2	8.815	137.000	93.600			13,4	2,4	19%
VRE	2.528	7,6	931	29.300	32.000	12,8%	3,6%	10,3	1,4	14%
Công nghệ										
FPT	4.858	42,4	789	75.100	118.200	58,7%	1,3%	13,6	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA